TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: 145/2022/DS-PT
Ngày 15-6-2022
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất là ranh đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cảnh

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 238/2021/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2021 về "tranh chấp quyền sử dụng đất là ranh đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Số 5B, đường N1, Phường 1, thành phố T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K– Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thuộc Sở Tư pháp tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trà Kim H, sinh năm: 1968; (đã chết ngày 03 tháng 5 năm 2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H:

2.1.1 Bà A, sinh năm: 1941;

Địa chỉ: Ấp 7, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

2.1.2 Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

2.1.3 Anh Nguyễn Trà Đại P1, sinh năm: 2002;

Địa chỉ: Ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

2.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1945; (đã chết ngày 30 tháng 01 năm 2020).

Người kế thừa nghĩa vụ tố tụng của ông T1 là ông Nguyễn Huỳnh Thanh T2, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 78/30 đường T3, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1.

3.2. NLQ2.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 6 năm 2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 08 tháng 01 năm 2021 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và cùng những lời trình bày tại phiên Tòa như sau:

Bà N là chủ sử dụng thửa đất số 423, tờ bản đồ số 02, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 353m^2, diện tích đo đạc thực tế là 347,3m^2. Nguồn gốc đất là của bà X chuyển nhượng lại cho bà vào năm 2008, khi nhận chuyển nhượng không có đo đạc thực tế thửa đất. Sau khi bà N nhận đất thì không trực tiếp sử dụng đất mà nhờ bà X ở kế bên đất trông coi giùm.

Giáp ranh với thửa đất 423 là thửa đất số 236 và 237 của ông T1. Trước khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì giữa bà X và ông T1 đã có thỏa thuận về ranh giới của các thửa đất số 423, 236, 237 và bà X đã dựng hàng rào kẽm gai, trụ xi măng để xác định ranh giới từ năm 2005. Tuy nhiên, trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2017 bà H đã nhiều lần tháo dỡ hàng rào kẽm gai và trụ xi măng để lên trên đất của bà N để sử dụng phần đất trên của bà N.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà H và ông T2 là người kế thừa nghĩa vụ tố tụng của ông T1 phải trả lại cho bà phần đất đã lấn ranh có vị trí tại khu B2, diện tích 7m^2 thuộc một phần thửa 237, tờ bản đồ số 02 và khu C1, diện tích 17,3m^2 thuộc một phần thửa 423, tờ bản đồ số 02 theo Mảnh trích đo địa chính số 08PT-2020 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Hưng Phú đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Đước duyệt ngày 21 tháng 7 năm 2020; Đồng thời yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 524386 do Ủy

ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 15 tháng 11 năm 1997 cho ông T1 đứng tên đối với phần đất trên; hủy một phần văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do NLQ2 công chứng ngày 06 tháng 5 năm 2020 đối với phần diện tích đất trên; hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 589949 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 29 tháng 5 năm 2020 cho ông Tùng đứng tên đối với thửa đất trên; Đồng thời yêu cầu bà H bồi thường thiệt hại cho bà N do đã tháo dỡ hàng rào, trụ xi măng với số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

- Bị đơn bà H và người kế thừa nghĩa vụ tố tụng của ông T1 là ông T2 do bà H đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau: Thửa đất số 236, 237 do ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất cho bà H sử dụng làm lúa, giáp ranh với thửa đất số 423 của bà N. Sau khi ông T1 mất thì thửa đất 236, 237 thi ông T2 được hưởng thừa kế và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông T1 còn sống thì giữa ông T1 và gia đình bà N không có thỏa thuận về ranh giới đất. Hàng rào kẽm gai và trụ cột xi măng là do bà X tự ý dựng lên trên ruộng của ông T1 nhưng do là chỗ bà con nên ông T1 không có ý kiến. Tuy nhiên, theo thời gian thì hàng rào kẽm gai bị mục và trụ cột xi măng bị gãy ngã xuống ruộng làm bà H không canh tác trồng lúa được nên bà H có cuốn kẽm gai và dỡ trụ xi măng để lên trên đất của bà N, bà hoàn toàn không làm hư hỏng hàng rào và trụ cột xi măng của bà N.

Bà H chỉ đồng ý trả lại cho bà N phần đất tranh chấp có vị trí khu C1, diện tích 17,3m^2 thuộc một phần thửa 423, tờ bản đồ số 02 theo mảnh trích đo, với lý do là đất ruộng lâu năm bị lở bờ bà H sử dụng mà không biết chứ bà H không có lấn ranh đất của bà N; còn các yêu cầu khác của bà N thì bà H không đồng ý.

- NLQ1 có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt và có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

- NLQ2 có văn bản tường trình với nội dung như sau: Tại thời điểm công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 06 tháng 5 năm 2020, bà T3, ông T2 và bà N2 đã tự nguyện lập văn bản thoả thuận phân chia di sản; có năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật; mục đích, nội dung văn bản thỏa thuận phân chia di sản không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; đã đọc Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, đồng ý toàn bộ nội dung văn bản và ký, điểm chỉ vào văn bản này trước sự có mặt của công chứng viên. Vì vậy, NLQ2 chứng nhận Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa bà T3, ông T2 và bà N2 là đúng quy định.

Tòa án nhân dân huyện Cần Đước đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước đã căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự; các Điều 166, 179, 203 của Luật đất đai; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà H, ông T1 về việc "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản".

Buộc bà H và ông T2 là người kế thừa nghĩa vụ tố tụng của ông T1 có nghĩa vụ trả lại cho N phần đất có vị trí khu C1, diện tích 17,3m^2 thuộc một phần thửa 423, tờ bản đồ số 02.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N yêu cầu bà H, ông T2 trả lại phần đất có vị trí khu B2, diện tích 7m^2 thuộc một phần thửa 237, tờ bản đồ số 02.

Vị trí tranh chấp theo Mảnh trích đo địa chính số 08PT-2020 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Hưng Phú đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Đước duyệt ngày 21 tháng 7 năm 2020.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 524386 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 15 tháng 11 năm1997 cấp cho ông T1 đứng tên đối với diện tích đất 7m^2 thuộc một phần thửa đất số 237, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Long An; hủy một phần văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 06 tháng 5 năm 2020 do NLQ2 công chứng ngày 06 tháng 5 năm 2020 đối với thửa đất số 237, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Long An; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 589949 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 29 tháng 5 năm 2020 cho ông Nguyễn Huỳnh Thanh T2 đứng tên đối với thửa đất số 237, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Long An

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N yêu cầu bà H bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Về lệ phí đo đạc, định giá: Bà H và ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà N số tiền 14.452.000 đồng (mười bốn triệu bốn tram năm mươi hai nghìn).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H và ông T2 phải có nghĩa vụ liên đới nộp 483.000 đồng. Bà N được miễn nộp.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà N, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H và ông T2 trả phần đất tại vị trí B2 và bà H bồi thường thiệt hại do hàng rào bị phá dỡ là 15.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn trình bày: Diện tích chiều ngang thửa 326 là 38,7m, hậu 9m là cách xa hàng cây bạch đàn 2m. Nếu căn cứ vào diện tích các cạnh thửa đất của bà N xác định vị trí B2 là đất của bà N. Bà X cắm hàng trụ cột xi măng và rào hàng kẽm gai trên phần đất của bà X, không xác định ranh đất là hàng cây bạch đàn. Diện tích đất thực tế của bà N còn 354m^2 thiếu 6m^2, vị trí tranh chấp B2 có diện tích 7m^2 nếu cộng vào là đủ diện tích đất của bà N. Ông T2 và bà H trình bày đất không bờ ranh nên quá trình sử dụng việc lấn ranh là có xảy ra; mặt khác diện tích đất ông Tùng dư 16m^2.

Năm 2009 tranh chấp giữa ông V1 và bà X đã xác định diện tích đất của bà X theo hàng rào đã cắm trước đây và phần đất này đã được Tòa án giải quyết thi hành án là đã xác định ranh và có hàng trụ cột xi măng, đến năm 2017 bà X bệnh nên việc bà H và ông T2 lấn ranh sau đó bà N mới phát hiện hàng rào bị phá vỡ. Vì vậy, yêu cầu bà H bồi thường tổng số tiền 15.000.000 đồng, bao gồm chi phí vận chuyển, 16 trụ rào mới và chi phí công cắm.

Bà N trình bày bổ sung phần đất bà X cho bà đã có hàng rào trụ cột xi măng do bà Xào cắm, khi thực hiện thủ tục sang tên trọn thửa, không đo đạc và ký ranh. Bà N đồng ý sự tự nguyện bồi thường của ông Tùng và chịu chi phí tố tụng đối với phần nghĩa vụ của bà H.

Bị đơn bà H có lời trình bày tại phiên tòa ngày 27 tháng 4 năm 2022: Bà canh tác thửa 236, 237 từ năm 2000 giáp ranh thửa đất 423 của bà, ranh các thửa đất có hàng cây bạch đàn. Khi ông T1 còn sống, vào năm 2005 thì bà X có cắm trụ rào dưới phần đất ruộng, cách hàng bạch đàn 01m, vì do chỗ thân quen nên ông T1 không lên tiếng chứ hàng rào không phải là căn cứ để xác định ranh đất. Giữa thửa đất của ông T1 và bà X là 02 loại đất khác nhau hoàn toàn, phần đất của bà X là đất vườn cao hơn và đất của ông T1 là đất ruộng thấp hơn. Trong quá trình làm lúa, đến năm 2016 và 2017 hàng trụ cột xi măng bị gãy nên bà có gom để qua phần đất của bà N và đào gốc lên để cho an toàn khi bà canh tác lúa, khi này bà X có biết và không có ý kiến gì. Bà cũng không biết thửa đất trên bà X cho bà N khi nào. Bà hoàn toàn không làm hư hỏng hàng trụ cột xi măng của bà N. Theo giá trị định giá trụ cột còn lại là 187.000 đồng bà đồng ý bồi thường cho bà N số tiền này.

Bị đơn ông T2 thống nhất với lời trình bày của bà H không bổ sung thêm. Đồng thời, ông T2 có lời trình bày tại phiên tòa ngày 15 tháng 6 năm 2022, bà H đã chế nên ông đồng ý bồi thường các trụ cột xi măng trên phần đất tại vị trí C_1, diện tích 17,3m^2 thuộc một phần thửa 423, tờ bản đồ số 02, theo chứng thư thẩm định giá cho bà N; đồng ý chịu hoàn toàn chi phí tố tụng và án phí đối với phần của bà H. Phần đất tranh chấp, sau khi bà H chết thì ông Kính là chồng của bà H đang sử dụng.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên

tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Các thửa đất giáp ranh 423, 236, 237; năm 2005 bà X dựng rào trụ cột xi măng đến năm 2016 bà H canh tác có tháo hàng rào dẫn đến các bên tranh chấp vị trí C1 và B2. Bà H trình bày hàng rào bà X tự dựng qua thời gian bị hư nên bà dở lên. Do ông T1 và bà X đã mất nên không tiến hành đối chất được. Diện tích đất các bên được cấp không đo đạc, ký ranh nên không căn cứ vào trích lục địa chính để làm căn cứ xác định diện tích đất và hàng rào bà X cắm không đủ căn cứ xác định để làm ranh đất giữa các bên.

Theo trích đo vị trí C1 là phần đất do bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần B2 do ông T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo biên bản xem xét thẩm định tại vị trí B2 có 03 trụ cột xi măng, tại vị trí C1 có 13 trụ cột xi măng. Bà H và ông Tùng đồng ý trả lại vị trí C1 do đó án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà N đối với vị trí C1 bác vị trí B2 là có căn cứ. Đối với yêu cầu bồi thường, bà H đào trụ cột xi măng nhưng không bàn bạc và được sự đồng ý của bà N, nên bồi thường 13 trụ cột xi măng tại vị trí C1 là có căn cứ. Tuy nhiên, bà N yêu cầu bồi thường trụ cột mới, công vận chuyển là 15.000.000 đồng là chưa phù hợp vì hàng rào trên bà N đã sử dụng 11 năm nên giá trị khấu hao không còn. Theo chứng thư thẩm định giá trụ cột mới là 44.000 đồng/1trụ cột nên xác định công vận chuyển, cắm trụ tính theo giá trụ mới cho bà N là 44.000 đồng x 13 trụ = 572.000 đồng là phù hợp.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm số 33/2021/DS-ST, ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Chấp nhận kháng cáo của bà N bồi thường 13 trụ cột xi măng tại vị trí C1, bác yêu cầu kháng cáo của bà N đối với phần diện tích đất tại vị trí B2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Về tố tụng: Tòa án mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vào ngày 27 tháng 4 năm 2022, trong thời gian nghị án 05 ngày thì bà H chết vào ngày 03 tháng 5 năm 2022 nên Tòa án đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H vào tham gia tố tụng là bà Ánh, ông Kính, cháu Phú; tuy nhiên bà A, ông K1, cháu P1 xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bà A, ông K1, cháu P1 theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng:

[4.1] Đối với phần đất tranh chấp có vị trí khu B2, diện tích 7m^2 thuộc một phần thửa 237, tờ bản đồ số 02 theo Mảnh trích đo địa chính số 08PT-2020 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Hưng Phú đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Đước duyệt ngày 21 tháng 7 năm 2020 do ông T2 hưởng thừa kế từ ông T1. Thửa đất liền kề là thửa số 423, tờ bản đồ số 02 trước đây do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước thu hồi một phần thửa đất số 241, tờ bản đồ số 02, diện tích 353 m^2 của ông V1 để cấp quyền sử dụng đất cho bà X thửa 423 vào ngày 19 tháng 5 năm 2008 nhưng trong hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho bà X không có trích đo bản đồ địa chính. Đến ngày 02 tháng 10 năm 2008 bà X chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N thì cũng không có lập bản trích đo thực tế thửa đất mà chỉ có trích lục bản đồ địa chính. Hình thể của thửa đất số 423, tờ bản đồ số 02 tại thời điểm bà X chuyển nhượng cho bà N phù hợp với hình thể của thửa đất số 423, theo Mảnh trích đo địa chính số 08PT-2020 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Hưng Phú. Hơn nữa tại phần đất giáp ranh của các thửa đất số 423, 236 và 237 cùng tờ bản đồ số 02 còn có 01 hàng gốc bạch đàn gồm 22 gốc đã được trồng lâu năm dọc theo ranh đất sử dụng của hai bên và hàng cây bạch đàn trước đây là do bà X trồng. Đối với vị trí tranh chấp giữa ông V1 và bà X không liên quan đến vị trí giáp ranh cạnh tranh chấp đất giữa thửa số 423 và 236, 237 nên lời bày của người bảo vệ quyền lợi cho bà N không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định phần đất tranh chấp có diện tích 7m^2, vị trí khu B2 bà N không sử dụng, không được Ủy ban cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Do đó bà N yêu cầu bà H, ông Tùng phải trả lại cho bà N phần đất tranh chấp có vị trí khu B2, diện tích 7m^2 thuộc một phần thửa 237 do ông T2 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ là không có cơ sở để chấp nhận. Nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với phần đất tại vị trí B2 là không có căn cứ chấp nhận. Đối với phần diện tích đất tại vị trí C1 cấp sơ thẩm buộc bà H trả cho bà N, tuy các bên không kháng cáo nhưng bà H đã chết, ông K1 là chồng bà H tiếp tục canh tác nên cần sửa cách tuyên buộc ông T2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H trả phần đất tại vị trí C1 cho bà N.

[4.2] Bà N yêu cầu bà H bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 15.000.000 đồng do bà H đã tháo dỡ hàng rào kẽm gai, trụ cột xi măng. Hàng rào kẽm gai, trụ cột xi măng được bà X dựng lên từ năm 2005 đến năm 2016 bà H có cuốn kẽm gai và đào trụ cột xi măng bỏ lên đất của bà N; theo bà H trình bày là do kẽm gai lâu năm bị mục, trụ cột xi măng bị gãy ngã xuống ruộng nên mới dỡ bỏ lên đất của bà N để không dẫm đạp trong quá trình canh tác lúa. Tuy nhiên, việc làm này không báo cho bà N biết nên bà H có nghĩa vụ trong việc tháo dỡ hàng trụ tại vị trí C1 là 13 trụ. Bà N yêu cầu trả theo giá trị mới là chưa phù hợp vì hàng trụ cột xi măng bà N đã sử dụng 11 năm. Theo chứng thư thẩm định giá trụ cột xi măng mới là 44.000 đồng/1trụ cột nên xác định công vận chuyển, cắm trụ tính theo giá trụ mới cho bà N 44.000 đồng x 13 trụ = 572.000 đồng là có lợi cho bà N. Ông T2 đồng ý trả số tiền bồi thường cho bà N và chi phí tố tụng phần của bà H, bà N đồng ý nên ông T2 có nghĩa vụ trả số tiền bồi thường 572.000 đồng cho bà N và chi phí tố tụng.

[5] Từ nhận định mục [4] chấp nhận một phần kháng cáo của bà N về bồi thường thiệt hại tài sản tại vị trí C1, bác kháng cáo của bà N về tranh chấp quyền sử dụng đất tại ví trí B2, diện tích 7m^2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST, ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An như đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[6] Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Chi phí định giá, xem xét thẩm định 6.100.000 đồng bà N chịu 2/3 là 4.066.000 đồng, bà H phải chịu 1/3 là 2.034.000 đồng. Tuy nhiên, ông T2 đồng ý hoàn trả chi phí phần của bà H phải chịu nên cần chấp nhận buộc ông Tùng có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N số tiền 2.033.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà N không phải chịu án phí theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[8] Những nội dung khác trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 166, 179, 203 của Luật đất đai;

Căn cứ Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản" đối với bà Trà Kim H, ông Nguyễn Văn T1.

1. Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trà Kim H là ông Nguyễn Văn K, Nguyễn Trà Đại P1, Nguyễn Thị A và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T1 là ông Nguyễn Huỳnh Thanh T2 là có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị N phần đất tại vị trí khu C1, diện tích 17,3m^2 thuộc một phần thửa 423, tờ bản đồ số 02 do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà Trà Kim H và ông Nguyễn Huỳnh Thanh T2 trả phần đất tại vị trí khu B2, diện

tích 7m^2 thuộc một phần thửa 237, tờ bản đồ số 02 do ông Nguyễn Huỳnh Thanh Tùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí tranh chấp C1, B2 theo Mảnh trích đo địa chính số 08PT-2020 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Hưng Phú đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Đước duyệt ngày 21 tháng 7 năm 2020.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 524386 do NLQ1 cấp ngày 15 tháng 11 năm 1997 cho ông Nguyễn Văn T1 đứng tên đối với diện tích đất 7m^2 thuộc một phần thửa đất số 237, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu hủy một phần văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 06 tháng 5 năm 2020 do NLQ2 công chứng ngày 06 tháng 5 năm 2020 đối với thửa đất số 237, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 589949 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 29 tháng 5 năm 2020 cho ông Nguyễn Huỳnh Thanh T2 đứng tên đối với thửa đất số 237, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

Buộc ông Nguyễn Huỳnh Thanh T2 bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 572.000 đồng (năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

7. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà Trà Kim H bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền là 14.428.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm mươi hai tám nghìn đồng).

8. Về chi phí đo đạc, định giá cấp sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 5.848.000 đồng (đã nộp xong). Buộc ông Nguyễn Huỳnh Thanh T2 trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 14.428.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm mươi hai tám nghìn đồng).

9. Về chi phí định giá, xem xét thẩm định cấp phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 4.066.000 đồng (đã nộp xong). Buộc ông Nguyễn Huỳnh Thanh T2 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.034.000 đồng (hai triệu không trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí.

Buộc ông Nguyễn Huỳnh Thanh T2 phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng).

11. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND CC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Đước;
- Chi cục THADS huyện Cần Đước;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Tuyền